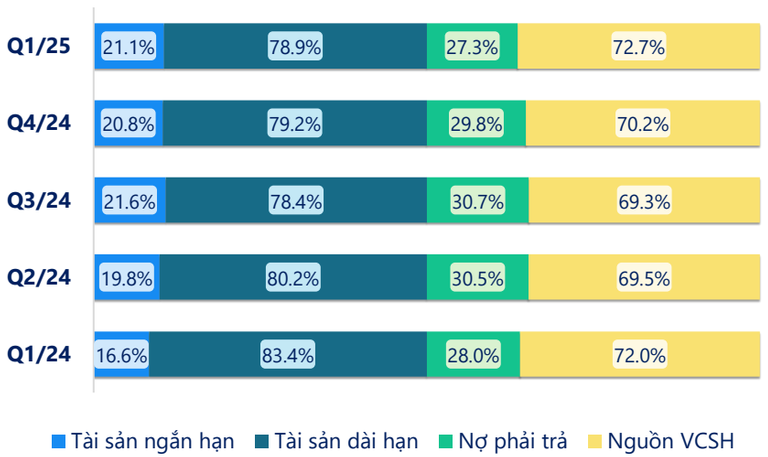
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,298
SL cổ phiếu LH	27,998,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	902
P/E	10.4
EPS	3,090

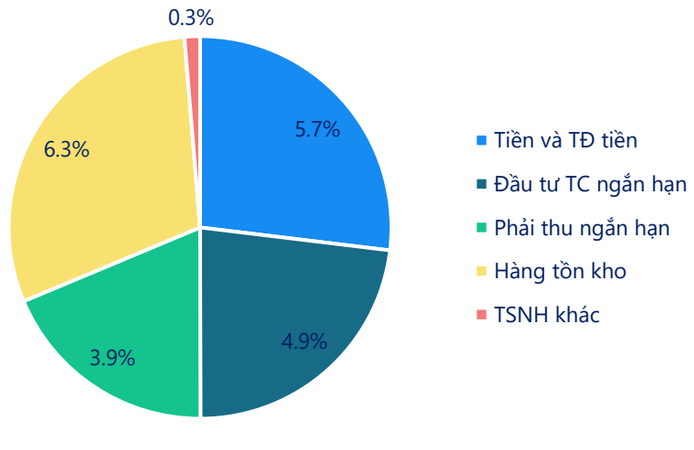
	YTD	1T	3T	6T
CTW	0.6%	-5.8%	3.5%	3.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



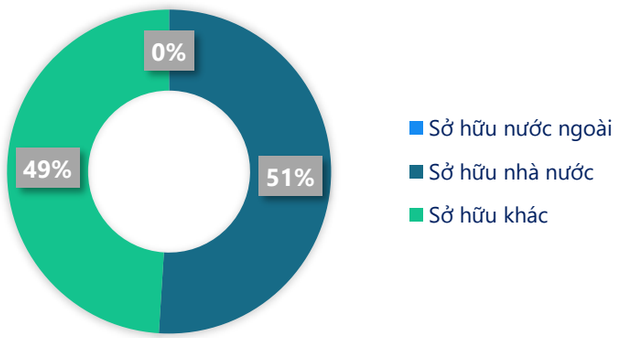
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



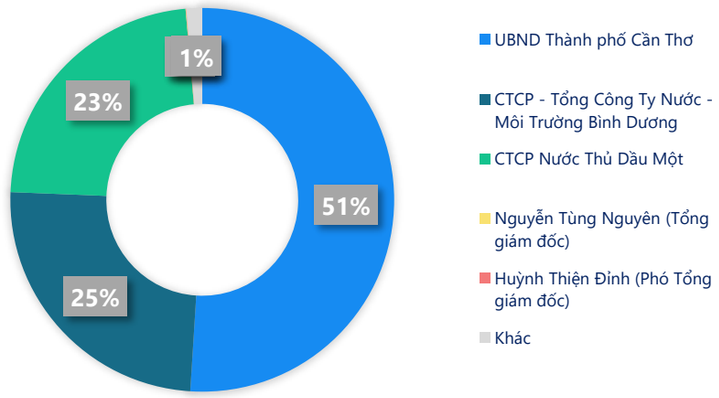
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



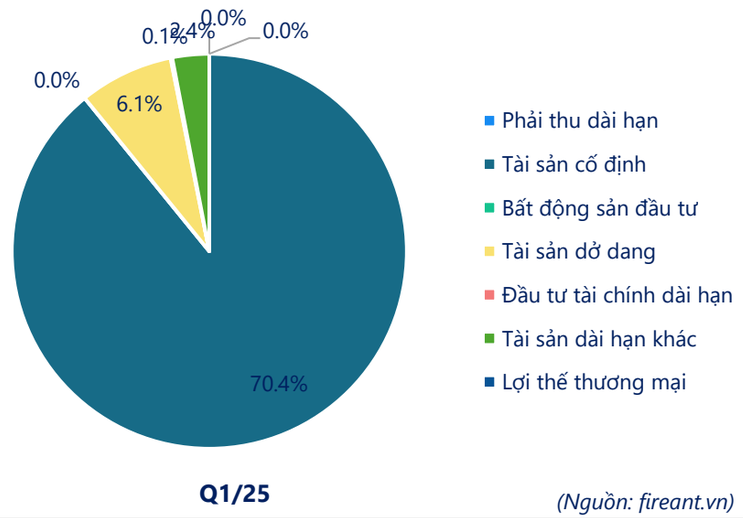
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

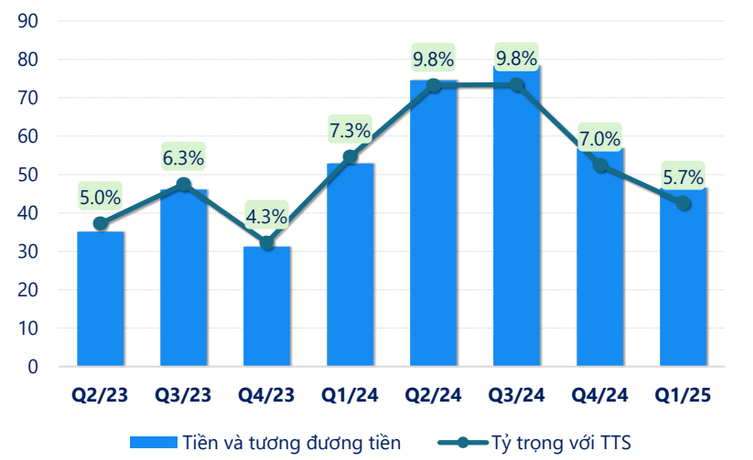


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

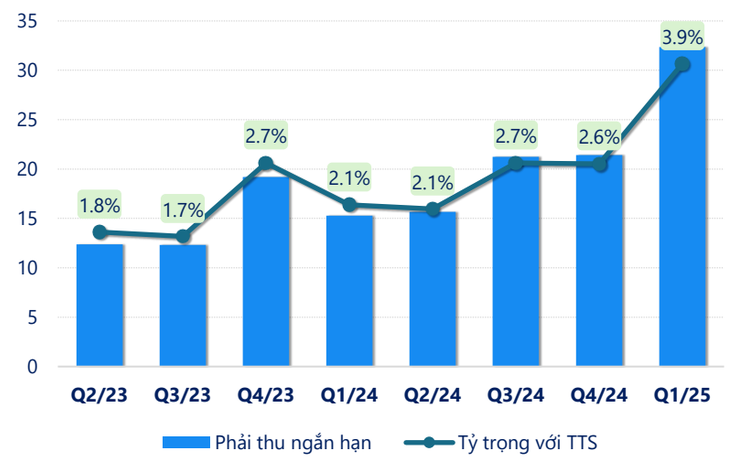
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

Tiền và tương đương tiền



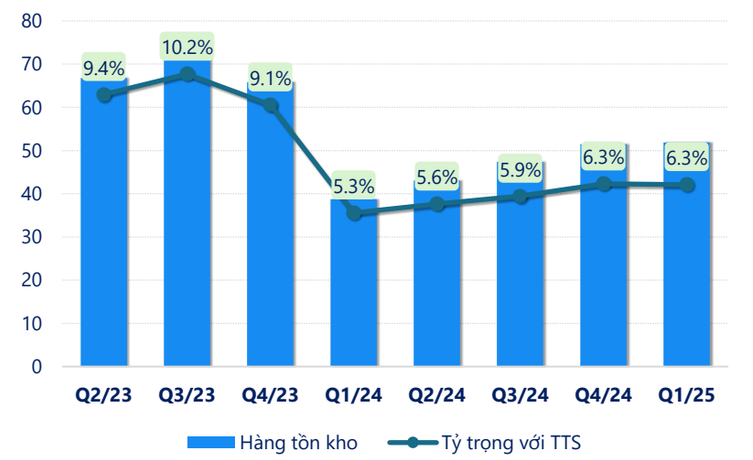
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



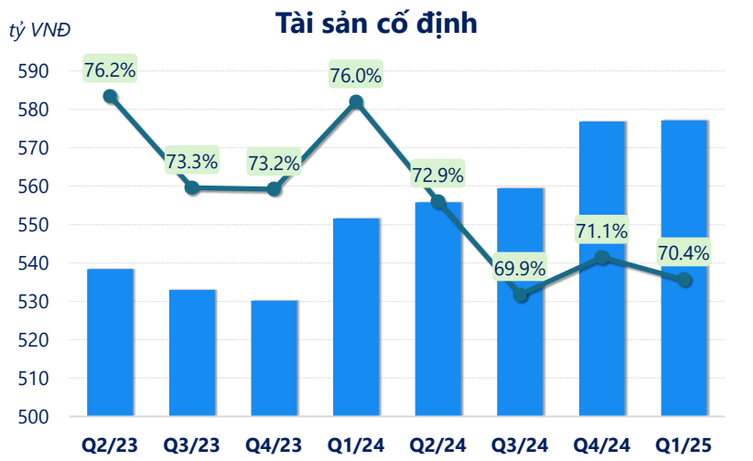
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



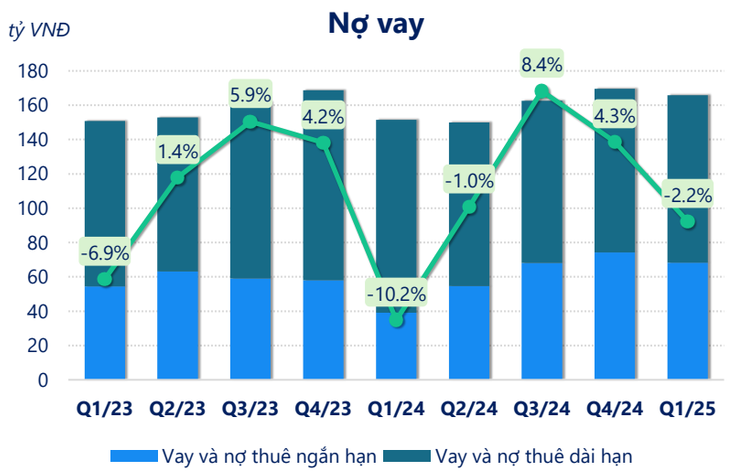
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



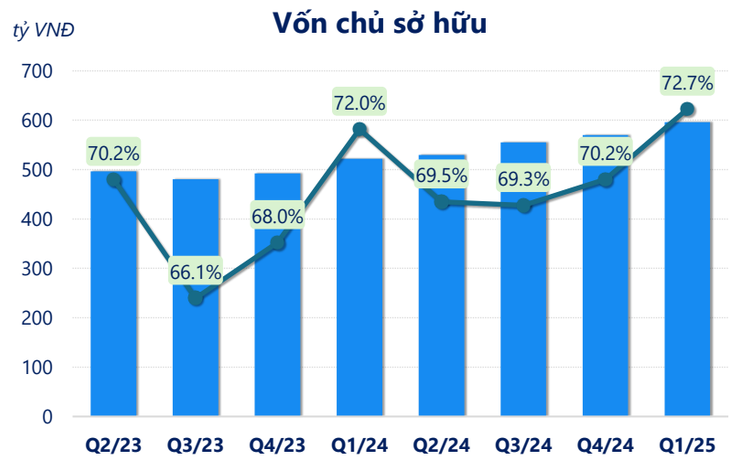
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

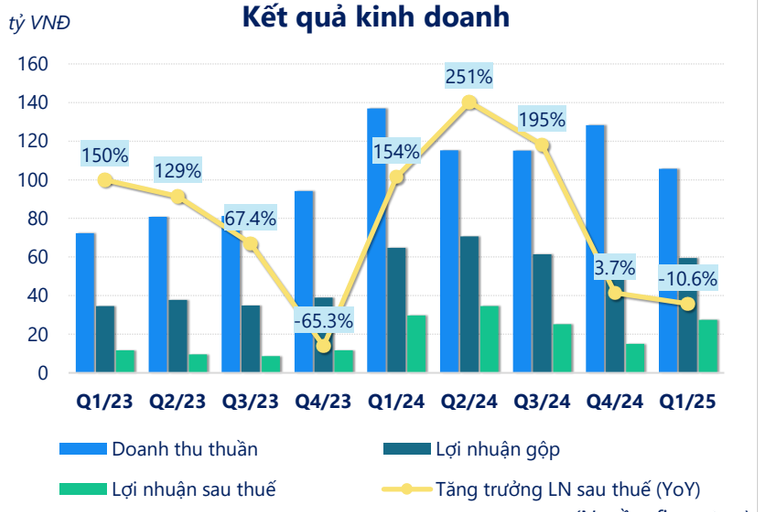


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

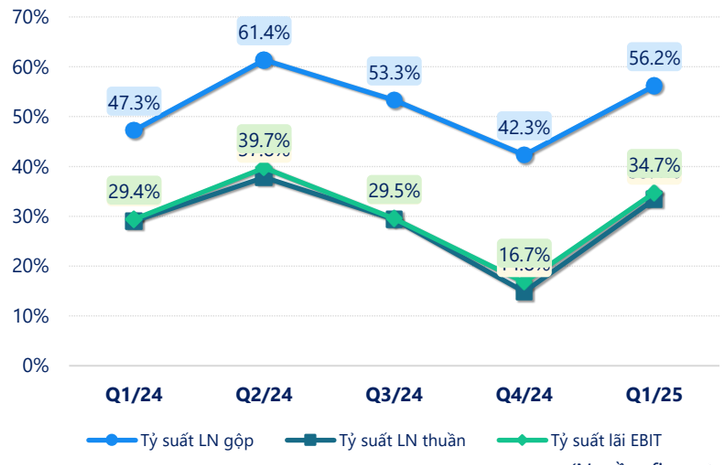
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

Kết quả kinh doanh



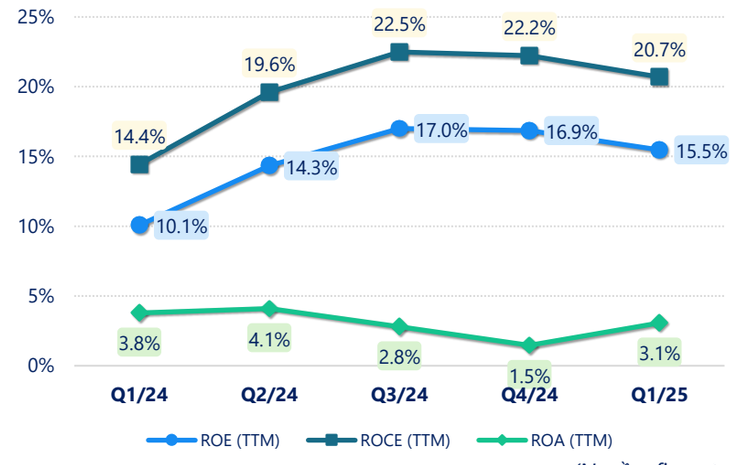
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



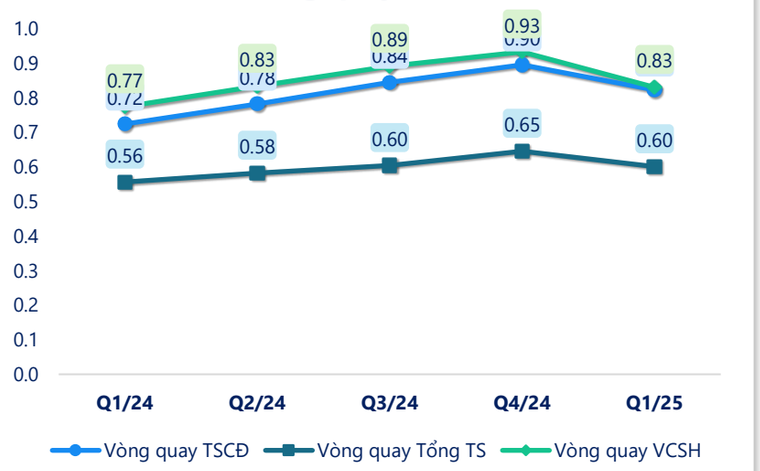
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



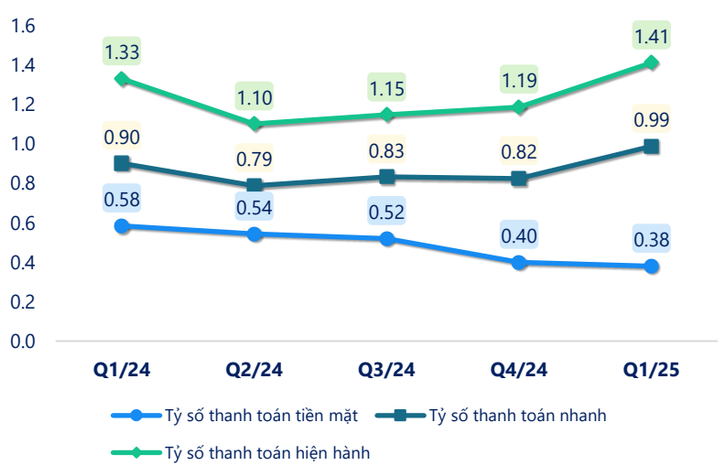
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



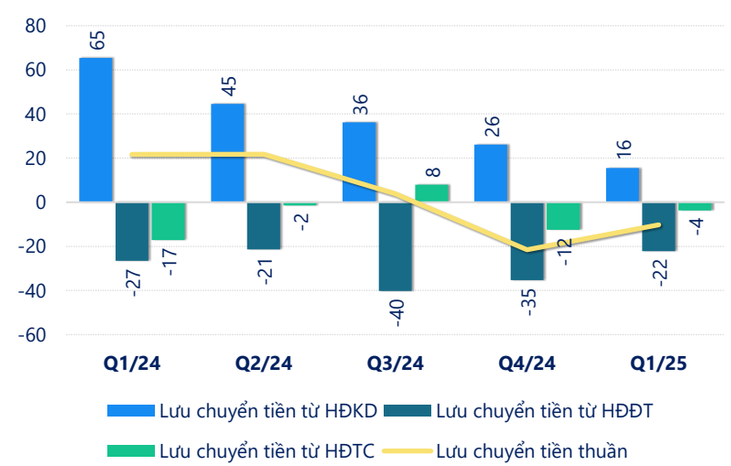
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**820**	**811**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	173	168	2.6%
Tiền và tương đương tiền	46.5	56.8	-18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.9	35.9	11.1%
Phải thu ngắn hạn	32.4	21.4	51.0%
Hàng tồn kho	51.9	51.5	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.26	2.83	-20.1%
Tài sản dài hạn	**648**	**642**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	577	577	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.0	43.7	14.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	0.88	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**19.5**	**21.1**	**-7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	224	242	-7.4%
Nợ ngắn hạn	**122**	**142**	**-14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.3	74.3	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.01	18.7	-51.9%
Nợ dài hạn	102	99.5	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	97.5	95.2	2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**596**	**569**	**4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**596**	**569**	**4.8%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	137	115	115	128	106
Giá vốn hàng bán	72.2	44.5	53.8	74.0	46.3
Lợi nhuận gộp	64.7	70.7	61.4	54.3	59.4
Doanh thu HĐTC	0.09	0.38	0.26	0.61	0.19
Chi phí TC	2.49	2.24	2.09	2.64	2.18
Chi phí lãi vay	2.49	2.24	2.09	2.63	2.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	13.0	11.6	13.5	10.3
Chi phí QLDN	9.98	12.3	14.1	19.7	11.7
LN thuần từ HĐKD	39.8	43.5	33.9	19.0	35.3
Lợi nhuận khác	-2.05	-0.04	-1.94	-0.19	-0.75
LN trước thuế	37.8	43.5	31.9	18.9	34.5
Lợi nhuận sau thuế	29.8	34.5	25.1	15.0	27.4
LNST của CĐ cty mẹ	26.8	30.1	21.4	11.3	23.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.4	44.6	36.2	26.2	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.6	-21.4	-40.3	-35.3	-22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.2	-1.52	7.94	-12.4	-3.69
Tiền đầu kỳ	31.2	52.8	74.5	78.3	56.8
Lưu chuyển tiền thuần	**21.7**	**21.7**	**3.83**	**-21.5**	**-10.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.8	74.5	78.3	56.8	46.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic